

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: 1165 /QĐ-BGDĐTHà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2018**QUYẾT ĐỊNH****Về việc chuyển đổi tên và mã số ngành đào tạo của Trường Đại học Vinh theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 199
Ngày: 30/1/2018

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển đổi tên và mã số các ngành đã được giao nhiệm vụ đào tạo của Trường Đại học Vinh theo tên và mã số các ngành đào tạo được quy định Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

Danh sách các ngành đào tạo của Trường Đại học Vinh kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Phúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
(Kèm theo Quyết định số 1165/QĐ-BGDĐT ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Trình độ	Tên và mã các ngành đào tạo hiện tại			Ngành đào tạo của trường theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT	
		Mã số	Tên ngành	Số, ngày QĐ mở ngành	Mã số	Tên ngành
1.	TS	62460104	Đại số và lý thuyết số	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	9460104	Đại số và lý thuyết số
2.	TS	62460105	Hình học và Tôpô	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	9460105	Hình học và Tôpô
3.	TS	62460106	Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán học	3350/QĐ-BGD&ĐT ngày 21/6/2004	9460106	Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán học
4.	TS	62140111	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	9140111	Lý luận và PPDH bộ môn Toán học
5.	TS	62460102	Toán giải tích	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	9460102	Toán giải tích
6.	TS	62440109	Quang học	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	9440110	Quang học
7.	TS	62140111	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	9140111	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý
8.	TS	62440114	Hoá hữu cơ	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	9440114	Hoá hữu cơ
9.	TS	62140111	Lý luận và PPDH bộ môn Hoá học	2837/QĐ-BGD&ĐT ngày 7/8/2014	9140111	Lý luận và PPDH bộ môn Hoá học
10.	TS	62420111	Thực vật học	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	9420111	Thực vật học
11.	TS	62220240	Ngôn ngữ Việt Nam	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
12.	TS	62220121	Văn học Việt Nam	2907/QĐ-BGD&ĐT ngày 06/8/2012	9220121	Văn học Việt Nam
13.	TS	62220313	Lịch sử Việt Nam	3390/QĐ-BGD&ĐT ngày 21/6/2004	9229013	Lịch sử Việt Nam
14.	TS	62220311	Lịch sử Thế giới	3390/QĐ-BGD&ĐT ngày 21/6/2004	9229011	Lịch sử Thế giới
15.	TS	62140114	Quản lý giáo dục	3390/QĐ-BGD&ĐT ngày 21/6/2004	9140114	Quản lý giáo dục
16.	TS	62310201	Chính trị học	4830/QĐ-BGD&ĐT ngày 25/10/2016	9310201	Chính trị học
17.	TS	62340410	Quản lý kinh tế	4399/QĐ-BGD&ĐT ngày 17/10/2017	9340410	Quản lý kinh tế
18.	ThS	60140101	Giáo dục học bậc Tiểu học Giáo dục học bậc Mầm non	6634/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/12/2002 3637/QĐ-BGD&ĐT ngày 17/09/2015	8140101	Giáo dục học

19.	ThS	60140103	Giáo dục thể chất	3637/QĐ-BGD&ĐT ngày 17/09/2015	8140101	Giáo dục học
20.	ThS	60140111	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Toán
21.	ThS	60140111	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý
22.	ThS	60140111	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Hóa học
23.	ThS	60140111	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học
24.	ThS	60140111	Lý luận và PPDH bộ môn Ngữ văn	7452/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/11/2008	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Ngữ văn
25.	ThS	60140111	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử	7452/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/11/2008	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Lịch sử
26.	ThS	60140111	Lý luận và PPDH bộ môn Giáo dục	482/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/01/2006	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn GD chính trị
27.	ThS	60140111	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	7452/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/11/2008	8140111	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh
28.	ThS	60140114	Quản lý giáo dục	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8140114	Quản lý giáo dục
29.	ThS	60340410	Quản lý kinh tế	5301/QĐ-BGD&ĐT ngày 08/11/2016	8340410	Quản lý kinh tế
30.	ThS	60380101	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	3637/QĐ-BGD&ĐT ngày 17/09/2015	8380106	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật
31.	ThS	60420103	Động vật học	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8420103	Động vật học
32.	ThS	60420111	Thực vật học	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8420111	Thực vật học
33.	ThS	60420114	Sinh học thực nghiệm	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8420114	Sinh học thực nghiệm
34.	ThS	60440109	Quang học	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8440110	Quang học
35.	ThS	60440113	Hoá vô cơ	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8440113	Hoá vô cơ
36.	ThS	60440114	Hoá hữu cơ	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8440114	Hoá hữu cơ
37.	ThS	60440118	Hoá phân tích	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8440118	Hoá phân tích
38.	ThS	60460102	Toán giải tích	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8460102	Toán giải tích
39.	ThS	60460104	Đại số và lý thuyết số	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8460104	Đại số và lý thuyết số
40.	ThS	60460105	Hình học và tôpô	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8460105	Hình học và tôpô
41.	ThS	60460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
42.	ThS	60480201	Công nghệ thông tin	2827/QĐ-BGD&ĐT ngày 07/08/2014	8480201	Công nghệ thông tin
43.	ThS	60580208	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	4831/QĐ-BGD&ĐT ngày 25/10/2016	8580201	Kỹ thuật xây dựng
44.	ThS	60620110	Khoa học cây trồng	219/QĐ-BGD&ĐT ngày 13/01/2009	8620110	Khoa học cây trồng
45.	ThS	60620301	Nuôi trồng thủy sản	219/QĐ-BGD&ĐT ngày 13/01/2009	8620301	Nuôi trồng thủy sản

46.	ThS	60220102	Ngôn ngữ Việt Nam	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam
47.	ThS	60220120	Lý luận văn học	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8220120	Lý luận văn học
48.	ThS	60220121	Văn học Việt Nam	2907/QĐ-BGD&ĐT ngày 06/8/2012	8220121	Văn học Việt Nam
49.	ThS	60220311	Lịch sử thế giới	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8229011	Lịch sử thế giới
50.	ThS	60220313	Lịch sử Việt Nam	4566/QĐ-BGD&ĐT ngày 19/8/2005	8229013	Lịch sử Việt Nam
51.	ThS	60310102	Kinh tế chính trị	5329/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/11/2012	8310102	Kinh tế chính trị
52.	ThS	60310201	Chính trị học	2840/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/08/2012	8310201	Chính trị học
53.	ThS	60310501	Địa lý học	2827/QĐ-BGD&ĐT ngày 07/08/2014	8310501	Địa lý học
54.	ĐH	52140209	Sư phạm Toán học	695/QĐ-BGDĐT ngày 18/02/2011	7140209	Sư phạm Toán học
55.	ĐH	52140210	Sư phạm Tin học	695/QĐ-BGDĐT ngày 18/02/2011	7140210	Sư phạm Tin học
56.	ĐH	52140211	Sư phạm Vật lý	695/QĐ-BGDĐT ngày 18/02/2011	7140211	Sư phạm Vật lý
57.	ĐH	52140212	Sư phạm Hóa học	695/QĐ-BGDĐT ngày 18/02/2011	7140212	Sư phạm Hóa học
58.	ĐH	52140213	Sư phạm Sinh học	695/QĐ-BGDĐT ngày 18/02/2011	7140213	Sư phạm Sinh học
59.	ĐH	52140206	Giáo dục Thể chất	695/QĐ-BGDĐT ngày 18/02/2011	7140206	Giáo dục Thể chất
60.	ĐH	52140205	Giáo dục Chính trị	695/QĐ-BGDĐT ngày 18/02/2011	7140205	Giáo dục Chính trị
61.	ĐH	52140217	Sư phạm Ngữ văn	695/QĐ-BGDĐT ngày 18/02/2011	7140217	Sư phạm Ngữ văn
62.	ĐH	52140218	Sư phạm Lịch sử	695/QĐ-BGDĐT ngày 18/02/2011	7140218	Sư phạm Lịch sử
63.	ĐH	52140231	Sư phạm Tiếng Anh	695/QĐ-BGDĐT ngày 18/02/2011	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
64.	ĐH	52140208	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	1890/QĐ-BGDĐT, ngày 21/5/2012	7140208	Giáo dục Quốc phòng – An ninh
65.	ĐH	52140219	Sư phạm Địa lý	1063/QĐ/BGDĐT ngày 21/3/2000	7140219	Sư phạm Địa lý
66.	ĐH	52140202	Giáo dục tiểu học	8788/KHTC ngày 15/12/1994	7140202	Giáo dục tiểu học
67.	ĐH	52140201	Giáo dục mầm non	4277/GD-ĐT ngày 19/12/1997	7140201	Giáo dục mầm non
68.	ĐH	52220201	Ngôn ngữ Anh	6259/QĐ/BGDĐT ngày 16/12/2002	7220201	Ngôn ngữ Anh
69.	ĐH	52460101	Toán học	5159/QĐ/BGDĐT ngày 26/12/1998	7460101	Toán học
70.	ĐH	52480101	Khoa học máy tính	5159/QĐ/BGDĐT ngày 26/12/1998	7480101	Khoa học máy tính
71.	ĐH	52460112	Toán ứng dụng	1901/QĐ/BGDĐT ngày 16/3/2005	7460112	Toán ứng dụng
72.	ĐH	52440102	Vật lý học	5159/QĐ/BGDĐT ngày 26/12/1998	7440102	Vật lý học
73.	ĐH	52440112	Hóa học	5159/QĐ/BGDĐT ngày 26/12/1998	7440112	Hóa học
74.	ĐH	52420101	Sinh học	5159/QĐ/BGDĐT ngày 26/12/1998	7420101	Sinh học
75.	ĐH	52440301	Khoa học môi trường	1939/QĐ/BGDĐT ngày 05/4/2005	7440301	Khoa học môi trường

76.	ĐH	52340101	Quản trị kinh doanh	6259/QĐ/BGDĐT ngày 16/12/2002	7340101	Quản trị kinh doanh
77.	ĐH	52340301	Kế toán	1623/QĐ/BGDĐT ngày 12/2/2004	7340301	Kế toán
78.	ĐH	52340201	Tài chính - Ngân hàng	7368/QĐ-BGDĐT ngày 12/12/2006	7340201	Tài chính - Ngân hàng
79.	ĐH	52220330	Văn học	5159/QĐ/BGDĐT ngày 26/12/1998	7229030	Văn học
80.	ĐH	52220310	Lịch sử	5159/QĐ/BGDĐT ngày 26/12/1998	7229010	Lịch sử
81.	ĐH	52220113	Việt Nam học	7368/QĐ/BGDĐT ngày 12/12/2006	7310630	Việt Nam học
82.	ĐH	52760101	Công tác xã hội	7368/QĐ/BGDĐT ngày 12/12/2006	7760101	Công tác xã hội
83.	ĐH	52310201	Chính trị học	1901/QĐ/BGDĐT ngày 16/3/2005	7310201	Chính trị học
84.	ĐH	52380101	Luật	4941/QĐ/BGDĐT ngày 08/9/2006	7380101	Luật
85.	ĐH	52140114	Quản lý giáo dục	995/QĐ-BGDĐT ngày 26/2/2007	7140114	Quản lý giáo dục
86.	ĐH	52580208	Kỹ thuật xây dựng	7303/QĐ/BGDĐT ngày 31/12/2001	7580201	Kỹ thuật xây dựng
87.	ĐH	52480201	Công nghệ thông tin	7303/QĐ/BGDĐT ngày 31/12/2004	7480201	Công nghệ thông tin
88.	ĐH	52520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	6259/QĐ/BGDĐT ngày 16/12/2002	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
89.	ĐH	52540101	Công nghệ thực phẩm	1939/QĐ/BGDĐT ngày 05/4/2005	7540101	Công nghệ thực phẩm
90.	ĐH	52850103	Quản lý đất đai	2307/QĐ-BGDĐT ngày 16/3/2009	7850103	Quản lý đất đai
91.	ĐH	52620301	Nuôi trồng thủy sản	7303/QĐ/BGDĐT ngày 31/12/2001	7620301	Nuôi trồng thủy sản
92.	ĐH	52620109	Nông học	7303/QĐ/BGDĐT ngày 31/12/2001	7620109	Nông học
93.	ĐH	52620102	Khuyến nông	1228/QĐ/BGDĐT ngày 10/3/2004	7620102	Khuyến nông
94.	ĐH	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	2307/QĐ/BGDĐT ngày 16/3/2009	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
95.	ĐH	52520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	753/QĐ-BGDĐT ngày 21/02/2012	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
96.	ĐH	52310101	Kinh tế	753/QĐ-BGDĐT ngày 21/02/2012	7310101	Kinh tế
97.	ĐH	52580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1896/QĐ-BGDĐT ngày 21/5/2012	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
98.	ĐH	52620115	Kinh tế nông nghiệp	1896/QĐ-BGDĐT ngày 21/5/2012	7620115	Kinh tế nông nghiệp
99.	ĐH	52380107	Luật kinh tế	2195/QĐ-BGDĐT ngày 21/6/2013	7380107	Luật kinh tế
100.	ĐH	52510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1982/QĐ-BGDĐT ngày 03/6/2013	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học
101.	ĐH	52510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1982/QĐ-BGDĐT ngày 03/6/2013	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
102.	ĐH	52220342	Quản lý văn hóa	2196/QĐ-BGDĐT ngày 21/6/2013	7229042	Quản lý văn hóa
103.	ĐH	52320101	Báo chí	4553/QĐ-BGDĐT ngày 08/10/2013	7320101	Báo chí

104.	ĐH	52620105	Chăn nuôi	544/QĐ-BGDĐT ngày 23/02/2017	7620105	Chăn nuôi
105.	ĐH	52580202	Kỹ thuật công trình thủy	545/QĐ-BGDĐT ngày 23/02/2017	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
106.	ĐH	52420201	Công nghệ sinh học	1555/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2017	7420201	Công nghệ sinh học
107.	ĐH	52310205	Quản lý nhà nước	1555/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2017	7310205	Quản lý nhà nước
108.	ĐH	52510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CN nhiệt điện lạnh)	2605/QĐ-BGDĐT ngày 03/8/2017	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (CN nhiệt điện lạnh)
109.	ĐH	52580301	Kinh tế xây dựng	2605/QĐ-BGDĐT ngày 03/8/2017	7580301	Kinh tế xây dựng
110.	ĐH	52510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	3421/QĐ-BGDĐT ngày 13/9/2017	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
111.	ĐH	52720501	Điều dưỡng	4454/QĐ-BGDĐT ngày 20/10/2017	7720301	Điều dưỡng

Danh sách gồm 111 ngành, trong đó 17 ngành trình độ tiến sĩ (TS), 36 ngành trình độ thạc sĩ (ThS) và 58 ngành trình độ đại học (ĐH)

luu